

VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

Số 699

Ngày 07/07/2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1275/QĐ - UBND

Điện Biên, ngày 16 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 2 năm 2021 và thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của liên Bộ: Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Tiếp theo Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 01/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách và dự toán kinh phí tinh giản biên chế đợt II năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình 1328/TTr-STC ngày 13/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích **11.314 triệu đồng** (Mười một tỷ, ba trăm mười bốn triệu đồng) từ nguồn cải cách tiền lương năm 2021 đã giao dự toán từ đầu năm chưa phân bổ (tại Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh), bổ sung dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 2 năm 2021 và thực hiện chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính cân đối từ nguồn kinh phí trên, cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị có tên tại Điều 1 thực hiện.

Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí được bổ sung để chi trả kịp thời, đúng chính sách cho các đối tượng. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực chi theo các biểu mẫu quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BTC-BNV, công văn số 19524/BTC-NSNN ngày 30/12/2015 của Bộ Tài chính và gửi về Sở Tài chính, Sở Nội vụ trước ngày 01/12/2021 để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- L/đ UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

3

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH TINH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỘT 2 NĂM 2021 VÀ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP NGÀY 09/3/2015 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 16 /7/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Đối tượng được duyệt			Nhu cầu kinh phí thực hiện đợt II/2021									Tổng nhu cầu kinh phí cấp bổ sung (triệu đồng)	Kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị (làm tròn số) triệu đồng	Kinh phí trình bổ sung (làm tròn số) triệu đồng	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Đối tượng (người)			Kinh phí (ngàn đồng)									
			Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc ngay	Tổng số	Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc ngay	Tổng số	Nghỉ hưu trước tuổi		Nghỉ thôi việc						
									Ngân sách nhà nước cấp	Kinh phí cơ quan chi từ dự toán được giao, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của các đơn vị. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	Kinh phí cơ quan chi từ dự toán được giao, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của các đơn vị. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư					
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=8+10	13	14=12-13	15	
	TỔNG SỐ	80,0	44,0	36,0	78,0	42,0	36,0	12.005.279,9	6.747.900,3	0,0	4.694.122,8	563.256,7	11.442,1	128,0	11.314,0		
I	<u>KHỐI HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, HUYỆN</u>	3,0	2,0	1,0	3,0	2,0	1,0	386.410,4	307.216,2	0,0	67.259,3	11.934,9	374,5	0,0	374,0		
1	Sở Nội vụ	1	1		1	1		182.380,6	182.380,6				182,4		182,0		
2	Huyện Nậm Pồ	1	1		1	1		124.835,5	124.835,5				124,8		125,0		
3	Huyện Mường Chà	1		1	1		1	79.194,2			67.259,3	11.934,9	67,3		67,0		
II	<u>KHỐI HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</u>	15,0	7,0	8,0	14,0	6,0	8,0	1.461.992,2	467.497,9	0,0	878.944,8	115.549,5	1.346,4	0,0	1.346,0		
1	Thị xã Mường Lay	1	1		1	1		60.372,0	60.372,0				60,4		60,0		
2	Huyện Điện Biên Đông	1	1		1	1		88.308,9	88.308,9				88,3		88,0		
3	Huyện Mường Chà	3	2	1	3	2	1	243.817,8	144.009,5		85.906,6	13.901,7	229,9		230,0		
4	Huyện Tủa Chùa	3	2	1	2	1	1	181.382,4	95.697,3		73.839,6	11.845,5	169,5		170,0		
5	Thành phố Điện Biên Phủ	1	1		1	1		79.110,2	79.110,2				79,1		79,0		
6	Huyện Tuần Giáo	3		3	3		3	349.550,0			310.303,4	39.246,6	310,3		310,0		

STT	Tên đơn vị	Đối tượng được duyệt		Nhu cầu kinh phí thực hiện đợt II/2021								Tổng nhu cầu kinh phí cấp bổ sung (triệu đồng)	Kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị (làm tròn số) triệu đồng	Kinh phí trình bổ sung (làm tròn số) triệu đồng	Ghi chú		
		Trong đó		Đối tượng (người)			Kinh phí (ngàn đồng)										
		Tổng số	Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc ngay	Tổng số	Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc ngay	Tổng số	Nghỉ hưu trước tuổi		Nghỉ thôi việc						
									Ngân sách nhà nước cấp	Kinh phí cơ quan chi từ dự toán được giao, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của các đơn vị. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp					Kinh phí cơ quan chi từ dự toán được giao, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của các đơn vị. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư	
7	Huyện Năm Pồ	1		1	1				83.068,7			69.614,0	13.454,7	69,6		70,0	
8	Huyện Điện Biên	2		2	2				376.382,3			339.281,3	37.101,0	339,3		339,0	
III	<u>KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</u>	3,0	2,0	1,0	3,0	2,0	1,0	440.779,4	264.658,3	0,0	162.174,6	13.946,4	426,9	0,0	427,0		
1	UBMT Tộc quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	1		1	1				176.121,0			162.174,6	13.946,4	162,2		162,0	
2	Huyện Tuần Giáo (Liên đoàn lao động huyện)	1	1		1	1			201.007,4	201.007,4				201,0		201,0	
3	Huyện Mường Chà (Hội nông dân huyện)	1	1		1	1			63.651,0	63.651,0				63,7		64,0	
IV	<u>KHỐI SỰ NGHIỆP</u>	59,0	33,0	26,0	58,0	32,0	26,0	9.716.097,9	5.708.527,9	0,0	3.585.744,0	421.825,9	9.294,3	128,0	9.167,0		
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2	2		2	2			213.475,2	213.475,2				213,5		213,0	
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	1		1	1			127.788,7	127.788,7				127,8	128,0	0,0	
3	Sở Y tế	5	3	2	5	3	2		826.183,5	417.885,9		372.269,4	36.028,2	790,2		790,0	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	7	6	1	6	5	1		1.133.897,5	1.089.637,4		34.157,9	10.102,2	1.123,8		1.124,0	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2		2	2		2		515.926,6			480.066,9	35.859,7	480,1		480,0	
6	Sở Tư pháp	1		1	1		1		159.343,1			144.769,9	14.573,2	144,8		145,0	
7	Huyện Tủa Chùa	3	1	2	3	1	2		290.015,9	99.609,1		161.927,6	28.479,3	261,5		262,0	

STT	Tên đơn vị	Đối tượng được duyệt		Nhu cầu kinh phí thực hiện đợt II/2021										Tổng nhu cầu kinh phí cấp bổ sung (triệu đồng)	Kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương còn dư tại đơn vị (làm tròn số) triệu đồng	Kinh phí trình bổ sung (làm tròn số) triệu đồng	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Đối tượng (người)			Kinh phí (ngàn đồng)									
			Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc ngay	Tổng số	Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc ngay	Tổng số	Nghỉ hưu trước tuổi		Nghỉ thôi việc						
									Ngân sách nhà nước cấp	Kinh phí cơ quan chi từ dự toán được giao, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của các đơn vị. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp	Kinh phí cơ quan chi từ dự toán được giao, nguồn thu, nguồn kinh phí hợp pháp khác của các đơn vị. Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư					
8	Huyện Mường Chà	3	2	1	3	2	1	747.738,7	358.176,2		363.576,0	25.986,4	721,8		722,0		
9	Huyện Điện Biên	6	6		6	6		1.228.012,7	1.228.012,7				1.228,0		1.228,0		
10	Huyện Tuần Giáo	18	6	12	18	6	12	2.789.718,8	1.056.795,3		1.540.445,7	192.477,8	2.597,2		2.597,0		
11	Thành phố Điện Biên Phủ	6	5	1	6	5	1	1.217.354,8	932.279,6		261.323,4	23.751,8	1.193,6		1.194,0		
12	Huyện Điện Biên Đông	3	1	2	3	1	2	325.053,3	184.867,9		110.772,8	29.412,6	295,6		296,0		
13	Huyện Nậm Pồ	2		2	2		2	141.589,3			116.434,4	25.154,8	116,4		116,0		

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI NĂM 2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2015/NĐ-CP NGÀY 09/3/2015 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 1275 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Phụ cấp công tác đáng		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết chế độ	Kinh phí để thực hiện chế độ (đồng)				
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội	Tổng số			Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH
	<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>22</i>	<i>23</i>	<i>24</i>	<i>25</i>	<i>26</i>
1	Lê Hữu Khang	31/08/1962	Thạc sĩ	Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ	6,92	01/01/2021	0,90	01/07/2016									6,56	01/01/2019	9.993.460	37-5	01/07/2021	58-10	182.380.645	44.970.570	49.967.300	87.442.775	
TỔNG CỘNG																							182.380.645	44.970.570	49.967.300	87.442.775	

Tổng số người nghỉ hưu trước tuổi: 01 người.

Tổng số tiền thực hiện chế độ: 182.380.645 (Một trăm tám mươi hai triệu, ba trăm tám mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng)

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT II NĂM 2021

(Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021)

(Kèm theo Quyết định số 1275/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tinh cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
A KHỐI HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, HUYỆN (01 người)																										
I Huyện Nậm Pồ																										
1	Khoảng Văn Sơn	02/10/1968	Trung cấp	Trưởng Phòng Y tế huyện	4,06+11%	01/12/2020	0,3	01/7/2016			11%	01/12/2020			4,06+10%	01/12/2019	6.484.963	32-3	32-3	01/07/2021	52-7	124.835.539	51.879.705	32.424.815	40.531.019	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại được
B KHỐI HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (07 người)																										
I Thị xã Mường Lay																										
2	Lò Thị Luyến	04/11/1970	Sơ cấp LLCT	Chủ tịch Hội Nông dân phường Na Lay	2,25	1/12/2011								1,75	1/10/2004	3.096.000	20-7		1/7/2021	50-7	60.372.000	43.344.000	15.480.000	1.548.000	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ, cá nhân có đơn tự nguyện thực hiện tinh giản, cơ quan quản lý đồng ý	
II Huyện Điện Biên Đông																										
3	Lầu Phú Di	10/10/1970	Trung cấp LLCT	Phó Chủ tịch HĐND xã Xa Dung	3,26	22/09/2019	0,2	01/6/2013						3,06	22/09/2017	4.528.660	21-2	21-2	1/7/2021	50-5	88.308.870	63.401.240	22.643.300	2.264.330	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý	
III Huyện Mường Chà																										

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biến chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biến chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biến chế (đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
4	Sùng Thị Lia	10/01/1971	Trung cấp LLCT	Chủ tịch Hội Phụ nữ xã Sả Tống	2,25	01/10/2004								1,7	01/11/2003	3.096.000	26-11			01/7/2021	50-6	69.660.000	43.344.000	15.480.000	10.836.000	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biến chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
5	Quảng Văn Sỹ	06/10/1964	Trung cấp LLCT	Phó Bí thư Đảng ủy xã Mường Mươn	3,26	15/12/2020	0,25	01/6/2013						3,06	15/12/2018	4.438.777	23-5			01/7/2021	56-9	74.349.509	44.387.767	22.193.883	7.767.859	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biến chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
IV	Huyện Tủa Chùa																				95.697.280	51.349.760	23.340.800	21.006.720		
6	Lý A Dén	14/9/1967	Trung cấp Hành chính Văn phòng	Phó Chủ tịch HĐND xã Huổi Sô	2,86	01/12/2020	0,2	01/7/2016						Nghỉ hưu trước tuổi không hưởng trợ cấp				23-7	23-7	01/7/2021	53-9	0	0	0	0	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biến chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tính gián biến chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
7	Giảng A Chê	20/11/1969	Trung cấp Nông nghiệp	Chủ tịch HĐND xã Tá Phìn	3,46	01/01/2021	0,3	01/6/2011						3,26	01/01/2020	4.668.160	29-2	29-2	01/7/2021	51-8	95.697.280	51.349.760	23.340.800	21.006.720	Đổi dự do cơ cấu lại cán bộ, công chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác; cá nhân tự nguyện làm đơn xin tính gián biến chế và được đơn vị quản lý sử dụng đồng ý	
V	Thành phố Điện Biên Phủ																				79.110.240	52.740.160	23.972.800	2.397.280		
8	Lê Thị Hiền	28/12/1969	Trung cấp Quản lý kinh tế	Công chức Văn phòng - thống kê phường Noong Bua	3,66	01/11/2019								3,46	01/11/2017	4.794.560	20-7			01/7/2021	51-6	79.110.240	52.740.160	23.972.800	2.397.280	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm; không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tính gián biến chế; cá nhân có đơn tự nguyện xin nghỉ tính gián
C	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (02 người)																				264.658.330	136.630.169	60.369.389	67.658.772		
9	Nguyễn Đình Tuyển	03/02/1966	Đại học	Chủ tịch Liên đoàn lao động huyện Tuần Giáo	4,89+7%	01/01/2020	0,3	01/07/2016			7%	01/01/2020		4,89+6%	01/01/2019	7.444.718	35-11			01/07/2021	55-4	201.007.380	104.226.049	37.223.589	59.557.742	02 năm liền tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biến chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián chế	Tuổi khi giải quyết tính gián chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (đồng)				Lý do tính gián					
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH						
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25						
10	Lô Văn Tềng	15/10/1963	Trung cấp	Ủy viên Ban Thường vụ, Thường trực Hội đồng dân huyện Mường Chà	3,46	01/01/2020	0,2	01/07/2016						3,26	01/01/2018	4.629.160	23-6			01/07/2021	57-9	63.650.950	32.404.120	23.145.800	8.101.030	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại được					
D KHỎI SỰ NGHIỆP (33 người)																									5.708.527.933	3.044.003.455	1.281.188.094	1.383.336.384			
I Sĩ Văn hóa, Thể thao và Du lịch																											213.475.226	79.274.393	62.244.494	71.956.339	
1	Vũ Nam Hải	30/03/1963	Đại học	Giám đốc Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	4,98+6%	01/10/2020			6%	01/10/2020				4,98+5%	01/10/2019	7.867.899	37-11			01/07/2021	58-3	157.357.976	47.207.393	39.339.494	70.811.089	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý					
2	Cà Văn Phóng	10/08/1963	Sơ cấp	Viên chức Trung tâm Văn hóa điện ảnh	3,45	01/11/2018								3,27	01/11/2017	4.581.000	20-6			01/07/2021	57-10	56.117.250	32.067.000	22.905.000	1.145.250	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại được					
II Sĩ Tài nguyên																										127.788.657	83.340.428	27.780.143	16.668.086		
3	Nguyễn Thu Hà	07/02/1971	Trung cấp	Viên chức Văn phòng đăng ký đất đai	4,06+5%	01/06/2020			5%	01/06/2020				4,06	01/06/2018	5.556.029	25-7			01/07/2021	50-4	127.788.657	83.340.428	27.780.143	16.668.086	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại được					
III Sĩ Y tế																										417.885.923	216.870.313	91.556.480	109.459.130		
4	Vũ Đức Long	07/05/1965	Đại học	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	4,98+5%	01/01/2021	0,5	01/07/2016			5%	01/01/2021		4,98	01/01/2018	7.454.821	34-2			01/07/2021	56-1	186.370.525	96.912.673	37.274.105	52.183.747	Đổi đư do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)					
5	Nguyễn Thị Thanh Thủy	16/06/1969	Đại học	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	4,98	01/10/2020	0,5	01/07/2016						4,65	01/10/2017	7.058.845	33-0			01/07/2021	52-0	151.765.168	70.588.450	35.294.225	45.882.493	Đổi đư do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)					

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (đồng)				Lý do tính gián	
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng		Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
6	Vũ Thị Hằng	10/08/1970		Nhân viên phục vụ Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	2,98	01/12/2020								2,80	01/06/2018	3.797.630	25-8			01/07/2021	50-10	79.750.230	49.369.190	18.988.150	11.392.890	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
IV Sĩ Giáo dục và Đào tạo																					1.089.637.354	615.267.535	226.253.972	248.115.847		
7	Đào Văn Như	23/03/1966	Thạc sĩ	Giảng viên Trường Cao đẳng sư phạm Điện Biên	5,76	01/01/2019	0,25	01/07/2016	31%	01/02/2021				5,42	01/01/2016	10.344.659	32-9			01/07/2021	55-3	274.133.458	155.169.882	51.723.294	67.240.282	02 năm liền tiếp liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
8	Nguyễn Thị Thu Hoàn	14/12/1970	Đại học	Giảng viên Trường Cao đẳng sư phạm Điện Biên	4,98+5%	01/06/2020			27%	01/5/2021	5%	01/05/2020		4,98	01/05/2017	8.536.184	28-9			01/07/2021	50-6	200.600.334	119.506.582	42.680.922	38.412.830	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
9	Hoàng Thị Minh Châu	26/08/1970	Thạc sĩ	Giảng viên Trường Cao đẳng sư phạm Điện Biên	5,42	01/01/2019	0,25	01/7/2016	28%	01/4/2021				5,08	01/01/2016	9.160.136	29-7			01/07/2021	50-10	210.683.119	119.081.763	45.800.678	45.800.678	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
10	Trần Ngọc Sơn	29/03/1965	Đại học	Phó Hiệu trưởng Trường THPT huyện Điện Biên	5,70	01/09/2020	0,55	01/7/2016	17%	01/7/2020				4,98+13%	01/08/2019	9.714.054	34-6			01/07/2021	56-3	235.565.812	116.568.649	48.570.271	70.426.892	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
11	Lê Thị Hương	16/12/1970	Đại học	Giáo viên Trường THPT huyện Tuần Giáo	4,65	01/09/2019			25%	01/01/2021				4,32	01/09/2016	7.495.761	26-10			01/07/2021	50-6	168.654.631	104.940.659	37.478.807	26.235.165	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
12	Nguyễn Văn Mạnh	13/07/1962	Đại học	Giáo viên Trung tâm GDTX tỉnh	4,98+12%	01/12/2019	0,4	01/7/2016	30%	01/11/2020				Nghỉ hưu trước tuổi không hưởng trợ cấp						01/07/2021	58-11	0	0	0	0	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chính lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biền chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biền chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biền chế (đồng)				Lý do tính gián								
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH									
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25									
V	Huyện Tủa Chùa																									99.609.100	46.874.871	29.296.794	23.437.435					
13	Bùi Văn Diệp	01/01/1969	Đại học	Viên chức ban QLDA các công trình huyện	4,06+7%	01/06/2020					7%	01/06/2020				4,06+6%	01/06/2019	5.859.359	28-1	28-1	01/07/2021	52-6			99.609.100	46.874.871	29.296.794	23.437.435	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biền chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý					
VI	Huyện Mường Chà																												358.176.204	171.332.578	88.520.160	98.323.466		
14	Mai Thị Ninh	04/04/1968	Cao đẳng	Hiệu trưởng Trường PTDTBT THCS Sa Lông	4,89+6%	01/01/2020	0,55	01/07/2016	29%	01/01/2020	6%	01/01/2020				4,89+5%	01/01/2019	9.803.306	31-10		01/07/2021	53-2			176.459.511	68.623.143	49.016.531	58.819.837	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại được					
15	Dương Thị Huyền	20/04/1970	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học số 1 Na Sang	4,65	01/01/2018			28%	01/10/2020						4,32	01/01/2015	7.900.726	29-9		01/07/2021	51-2			181.716.693	102.709.435	39.503.629	39.503.629	02 năm liên tiếp liền kế tại thời điểm xét tính gián biền chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trí việc làm khác phù hợp.					
VII	Huyện Điện Biên																													1.228.012.708	699.247.444	253.082.650	275.682.614	
16	Ngọc Thị Khuy	21/08/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học số 1 xã Thanh Xương	4,89	01/09/2018			29%	01/10/2020						4,58	01/09/2015	8.140.812	30-3		01/07/2021	50-10			189.273.883	105.830.558	40.704.061	42.739.264	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biền chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý					
17	Phạm Thị Tuyên	05/10/1970	Đại học	Giáo viên Trường Mầm non xã Hua Thanh	4,98+8%	01/02/2019			32%	01/03/2021	7%	01/02/2019				4,98+6%	01/02/2018	9.410.297	32-10		01/07/2021	50-8			239.962.574	131.744.158	47.051.485	61.166.931	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biền chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý					
18	Hoàng Thị Len	12/07/1970	Đại học	Giáo viên Trường Mầm non xã Mường Nhà	4,98+7%	01/02/2020	0,2	01/11/2016	35%	01/05/2021	7%	01/02/2020				4,98+6%	01/02/2019	9.657.349	35-8		01/07/2021	50-11			251.091.068	125.545.534	48.286.744	77.258.790	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biền chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý					

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi quyết định gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
19	Đặng Thị Tâm	24/12/1970	Đại học	Giáo viên Trường Mầm non xã Thanh Hưng	4,27	01/07/2019			20%	01/03/2020				3,96	01/07/2016	6.671.039	21-10			01/07/2021	50-6	133.420.771	93.394.539	33.355.193	6.671.039	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
20	Nguyễn Thị Huệ	08/02/1971	Đại học	Giáo viên Trường THCS xã Thanh Xương	4,98	01/05/2018			28%	01/02/2021				4,65	01/05/2015	8.414.187	29-9			01/07/2021	50-4	210.354.675	126.212.805	42.070.935	42.070.935	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
21	Lê Thị Kim Hương	12/09/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học xã Thanh Hưng	4,89	01/09/2018			29%	01/10/2020				4,58	01/09/2015	8.322.846	30-9			01/07/2021	50-9	203.909.737	116.519.850	41.614.232	45.775.655	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
VIII	Huyện Tuấn Giáo																					1.056.795.273	539.584.859	247.500.413	269.710.001	
22	Bạc Thị Chu	10/05/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Quai Càng	4,27	01/10/2019			23%	01/10/2020				3,96	01/10/2016	6.761.352	23-9			01/07/2021	51-1	135.227.049	87.897.582	33.806.762	13.522.705	02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ tri việc làm khác phù hợp
23	Bạc Thị Thiêm	16/04/1970	Trung cấp	Giáo viên Trường Mầm non Mương Mùn	4,06	01/10/2019			23%	01/10/2020				3,86	01/10/2017	6.474.005	23-9			01/07/2021	51-2	129.480.104	84.162.068	32.370.026	12.948.010	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ tri và không thể bổ tri đào tạo lại được
24	Giảng Dũng Chú	06/10/1970	Cao đẳng	Phó Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu học Năm Đìn	4,89	01/09/2018	0,4	01/12/2016	32%	01/09/2020				4,58	01/09/2015	9.295.359	33-10	20-6		01/07/2021	50-8	241.679.344	130.135.031	46.476.797	65.067.516	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ tri và không thể bổ tri đào tạo lại được

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (đồng)				Lý do tinh giản	
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội	Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng		Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi
	A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
25	Vũ Thị Bình	20/08/1968	Đại học	Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Phình Sàng	4,98	01/07/2018	0,3	01/07/2016	30%	01/09/2020					4,65	01/07/2015	9.086.056	31-10	01/07/2021	52-10	163.549.011	63.602.393	45.430.281	54.516.337	02 năm liền tiếp liền kể tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.	
26	Võ Thị Hà	06/05/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học số 2 Thị trấn	4,89	01/01/2020	0,15	01/09/2017	28%	01/12/2020					4,58	01/01/2017	8.100.770	29-10	01/07/2021	51-1	186.317.712	105.310.011	40.503.851	40.503.850	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại được.	
27	Đoàn Văn Vinh	05/05/1963	Đại học	Giáo viên Trường THCS Quai Càng	4,98+9%	01/03/2020			33%	01/09/2020				4,98+8%	01/03/2019	9.782.339	36-10	01/07/2021	58-1	200.542.053	68.477.774	48.912.696	83.151.583	02 năm liền tiếp liền kể tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.		
XII Thành phố Điện Biên Phủ																					932.279.598	484.371.432	216.438.844	231.469.322		
28	Nguyễn Thị Hương	05/01/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Hoa Hồng	4,89	01/09/2018			32%	01/07/2020				4,58	01/09/2015	8.449.910	33-5	01/07/2021	52-5	166.885.713	67.599.276	42.249.548	57.036.889	Một năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế cá nhân có số ngày nghỉ làm việc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1, Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan quản lý đồng ý.		
29	Nguyễn Thị Vân	22/05/1970	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Hoa Hồng	4,89	01/04/2019	0,15	01/01/2017	25%	01/04/2020				4,58	01/04/2016	8.093.773	27-8	01/07/2021	51-1	178.063.002	105.219.047	40.468.864	32.375.091	Một năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế cá nhân có số ngày nghỉ làm việc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1, Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan quản lý đồng ý.		
30	Nguyễn Thị Hồng Hoàn	15/05/1969	Đại học	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	4,98+5%	01/08/2020	0,5	01/10/2016	28%	01/11/2020	5%	01/08/2020		4,98	01/08/2017	9.463.342	29-8	01/07/2021	52-1	189.266.836	94.633.418	47.316.709	47.316.709	Một năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế cá nhân có số ngày nghỉ làm việc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1, Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế, được cơ quan quản lý đồng ý.		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lịch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng bảo hiểm xã hội	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
31	Mai Thị Liên	24/10/1969	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	4,89	01/09/2019			30%	01/10/2020				4,58	01/09/2016	8.336.911	31-9		01/07/2021	51-8	183.412.052	91.706.016	41.684.553	50.021.463	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại được	
32	Trương Thị Giang (Trương Thị Minh Giang)	12/09/1970	Cao đẳng	Hiệu trưởng Trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang	4,89+5%	01/08/2021	0,4	01/10/2016	28%	01/10/2020				4,89+5%	01/08/2018	8.943.834	29-9		01/07/2021	50-9	214.652.015	125.213.675	44.719.170	44.719.170	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại được	
XIII	Huyện Điện Biên Đông																				184.867.890	107.839.602	38.514.144	38.514.144		
33	Lương Văn Đồi	04/10/1970	Trung cấp	Giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học Chiềng Sơ	4,06+9%	01/09/2020			29%	01/09/2021				4,06+8%	01/09/2019	7.702.829	29-10	29-10	01/07/2021	50-8	184.867.890	107.839.602	38.514.144	38.514.144	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bổ trí và không thể bổ trí đào tạo lại được	
TỔNG CỘNG																					6.565.519.701	3.531.080.256	1.497.093.081	1.537.346.364		

Tổng số đối tượng tính gián biên chế: 43 người.

Tổng số tiền thực hiện tính gián biên chế: 6.565.519.701 (Sáu tỉ, năm trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm mười chín nghìn, bảy trăm linh một đồng)

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY ĐỢT II NĂM 2021

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 1275 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)			Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
A KHỎI HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, HUYỆN (01 người)																						79.194.244	11.934.900	67.259.344		
I Huyện Mường Chà																						79.194.244	11.934.900	67.259.344		
1	Hoàng Việt Cường	29/12/1983	Đại học	Công chức Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	2,67	01/07/2017								2,34	01/07/2016	3.978.300	3.587.165	12-5		01/07/2021	37-6	79.194.244	11.934.900	67.259.344	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý	
B KHỎI HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (08 người)																						994.494.316	115.549.500	878.944.816		
I Huyện Mường Chà																						99.808.255	13.901.700	85.906.555		
2	Hàng Phải Sinh	05/02/1964	Trung cấp Pháp lý	Chủ tịch HĐND xã Sa Lông	2,86	01/8/2020	0,25	01/7/2011						2,66	01/8/2018	4.633.900	3.949.727	14-5		01/7/2021	57-4	99.808.255	13.901.700	85.906.555	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý	
II Huyện Tuần Giáo																						349.550.010	39.246.600	310.303.410		
3	Lò Văn Chanh	15/10/1972	Trung cấp Quản sự cơ sở	Chi huy trưởng, Ban CHQS xã Mường Thín	3,06	01/8/2019								2,86	01/8/2017	4.559.400	3.996.860	22-9		01/7/2021	48-9	151.569.870	13.678.200	137.891.670	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý	
4	Lò Văn Chu	06/02/1969	Trung cấp Công an	Nguyên Trưởng Công an xã Chiềng Đông	2,46	01/7/2019								2,26	01/7/2017	3.665.400	2.892.960	6-4		01/7/2021	52-5	39.202.560	10.996.200	28.206.360	Đôi dư do thực hiện Đề án sắp xếp bố trí Công an chính quy đảm nhiệm Trưởng Công an xã, không có vị trí công tác để bố trí, cá nhân tự nguyện xin nghỉ	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)			Lý do tính gián				
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên	Tổng cộng		Trợ cấp tìm việc (do cơ quan chi trả dự toán được giao, nguồn thu hợp pháp khác)	NSNN cấp (Trợ cấp do đóng BHXH)		
5	Mùa A Sùng	10/12/1970	Trung cấp Hành chính Văn phòng	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Tòa Tỉnh	3,26	01/10/2019											3,06	01/10/2017	4.857.400	4.369.860	21-11		01/12/2021	51-0	158.777.580	14.572.200	144.205.380	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý		
III Huyện Tủa Chùa																						85.685.100	11.845.500	73.839.600						
6	Giàng A Páo	16/6/1970	Trung cấp Nông nghiệp	Chủ tịch HĐND xã Mường Đun	2,26	28/10/2019	0,25	01/3/2017									0,1	28/10/2019	2,06	28/10/2017	3.948.500	3.646.400	13-6	13-6	01/7/2021	51-0	85.685.100	11.845.500	73.839.600	Đôi dư do cơ cấu lại cán bộ, công chức theo vị trí việc làm, nhưng không thể bố trí, sắp xếp được việc làm khác; cá nhân tự nguyện làm đơn xin tính gián biên chế và được đơn vị quản lý sử dụng đồng ý
IV Huyện Nậm Pồ																						83.068.680	13.454.700	69.613.980						
7	Vàng Thi Phượng	15/8/1989	Trung cấp LLCT	Chủ tịch Hội LHPN xã Na Cô Sa	2,86	01/12/2019	0,15	01/6/2013									2,66	01/12/2017	4.484.900	3.867.443	12	12	01/7/2021	31-10	83.068.680	13.454.700	69.613.980	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý		
V Huyện Điện Biên																						376.382.271	37.101.000	339.281.271						
8	Đình Thị Vy	26/11/1981	Cao đẳng sư phạm	Công chức Văn hóa - Xã hội Nông Luông	3,65	01/2/2019											3,34	01/2/2016	5.438.500	4.816.508	18-11		01/7/2021	39-7	153.585.988	16.315.500	137.270.488	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý		
9	Lê Thị Sơn	25/10/1977	Đại học sư phạm	Công chức văn phòng - thống kê xã Nông Luông	4,65	01/02/2021											4,32	01/01/2018	6.928.500	5.855.385	22-11		01/7/2021	43-9	222.796.283	20.785.500	202.010.783	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gian biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gian biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gian biên chế (1000 đồng)			Lý do tính gian																					
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc (do cơ quan chi trả dự toán được giao, nguồn thu hợp pháp khác)	NSNN cấp (Trợ cấp do đóng BHXH)																						
C KHỎI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (01 người)																																															
10	Lê Đăng Thánh	05/05/1968		Công chức, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên	3,12	01/10/2019											2,94	01/10/2017	4.648.800	4.079.865	26-4	01/07/2021	53-1	176.121.033	13.946.400	162.174.633	Đôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 6601-QĐ/TU ngày 07/7/2020 của Tỉnh ủy Điện Biên)																				
D KHỎI SỰ NGHIỆP (26 người)																																															
I Sở Y tế																																															
1	Dương Thị Quỳnh Châu	16/10/1971	Đại học	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	4,65	01/10/2019	0,60	01/08/2016									4,32	01/10/2016	7.673.500	6.886.193	26-6	01/08/2021	49-9	296.746.685	23.020.500	273.726.185	Đôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy, nhân sự của cơ quan có thẩm quyền (Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)																				
2	Sùng A Sò	03/04/1984	Trung cấp	Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông	2,91	01/04/2019											2,73	01/04/2017	4.335.900	3.864.440	16-7	01/08/2021	37-3	111.550.920	13.007.700	98.543.220	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý																				
II Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																																															
3	Trần Thị Ngân	07/05/1975	Nhân viên kỹ thuật	Ban Quản lý rừng phòng hộ Mường Chà	3,63+5%	01/01/2020			5%	01/01/2020							3,63+5%	01/01/2020	5.679.135	5.084.282	25-0	01/10/2021	46-4	207.697.989	17.037.405	190.660.584	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại được																				
4	Lô Văn Kiêm	01/08/1967	Nhân viên kỹ thuật	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tuần Giáo	3,63+16%	01/01/2021			16%	01/01/2021							3,63+15%	01/01/2019	6.274.092	5.674.634	34-2	01/07/2021	53-11	308.228.600	18.822.276	289.406.324	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại được																				
III Sở Tư pháp																																															
5	Nguyễn Thị Ngu	07/01/1969	Đại học	Viện chức Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	3,26	01/07/2019	0,5	01/12/2016									3,06	01/07/2017	4.857.400	5.079.643	18-7	01/12/2021	52-10	159.343.065	14.573.200	144.769.865	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tính gian biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý																				

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kế		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)			Lý do tinh giản	
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc (do cơ quan chỉ từ dự toán được giao, nguồn thu hợp pháp khác)	NSNN cấp (Trợ cấp do đóng BHXH)		
IV Sở Giáo dục và Đào tạo																							44.260.116	10.102.200	34.157.916		
6	Đào Phi Hùng	05/02/1992	Trng cấp	Nhân viên Y tế Trường PTDTNT THPT huyện Mường	2,26	01/09/2018											2,06	01/04/2016	3.367.400	2.846.493	8-1	01/07/2021	29-4	44.260.116	10.102.200	34.157.916	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liên kế tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
V Huyện Mường Chà																							389.562.446	25.986.408	363.576.038		
7	Cang Thi Lô	11/09/1971	Trung cấp	Giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học Nậm He	4,06+11%	01/12/2020	0,2	01/02/2017	29%	01/09/2020	11%	01/12/2020					4,06+10%	01/12/2019	8.662.136	7.818.840	31-0	01/09/2021	49-11	389.562.446	25.986.408	363.576.038	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại được
VI Thành Phố Điện Biên Phủ																							285.075.192	23.751.792	261.323.400		
8	Trương Thị Lê	13/01/1973	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang	4,32	01/02/2018			23%	01/03/2020							3,99	01/02/2015	7.917.264	6.968.624	24-7	01/07/2021	48-5	285.075.192	23.751.792	261.323.400	02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý
VII Huyện Nậm Pồ																							141.589.254	25.154.820	116.434.434		
9	Nông Quốc Quán	10/08/1982	Trung cấp	Giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học Na Có Sa	2,86	01/03/2020			10%	01/03/2021							2,66	01/03/2018	4.687.540	4.061.827	12-3	01/12/2021	39-3	90.221.874	14.062.620	76.159.254	02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
10	Lô Thị Lan	02/09/1987	Trung cấp	Nhân viên Kế toán Trường Mầm non Sĩ Pa Phin	2,66	01/04/2018											2,46	01/04/2016	3.697.400	2.983.347	9-2	01/12/2021	34-2	51.367.380	11.092.200	40.275.180	02 năm liên tiếp liên kế tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.
VIII Huyện Điện Biên Đông																							140.185.369	29.412.600	110.772.769		
11	Lô Thị Thêm	15/06/1986		Nhân viên phục vụ Trường PTDTBT Tiểu học Noong U	1,72	01/04/2018											1,54	01/04/2016	4.619.000	2.802.110	11-3	01/07/2021	35-0	62.193.398	13.857.000	48.336.398	Đôi dư do sáp nhập Trường Tiểu học Ta Tê và Trường PTDTBT Tiểu học Noong U, Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên Đông)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)			Lý do tinh giản																					
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc (do cơ quan chi trả dự toán được giao, nguồn thu hợp pháp khác)	NSNN cấp (Trợ cấp do đóng BHXH)																						
12	Cà Thị Thủy	30/01/1982		Nhân viên phục vụ Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Na Sơn	1,90	01/02/2018										1,72	01/02/2016	5.185.200	3.083.278	13-5		01/07/2021	39-5	77.991.971	15.555.600	62.436.371	Đôi dư do sáp nhập Trường PTDTBT Tiểu học Na Phát và Trường PTDTBT THCS Na Sơn. Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên Đông)																				
IX Huyện Tuần Giáo																																															
13	Hoàng Văn Cường	24/12/1982	Đại học	Giáo viên Trường THCS Chiềng Sinh	3,99	01/12/2018	0,35	01/09/2016	15%	01/09/2020						3,66	01/12/2015	6.836.865	6.237.092	17-0		01/09/2021	38-8	179.556.440	20.510.595	159.045.845	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.																				
14	Thào A Tú	26/03/1968	Cao đẳng	Giáo viên Trường Tiểu học Phình Sáng	4,89	01/01/2019			29%	01/09/2020						4,58	01/01/2016	9.399.069	8.376.082	31-0	9-0	01/09/2021	53-5	417.685.036	28.197.207	389.487.829	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại được.																				
15	Quảng Văn Bồng	20/09/1978	Trung học sư phạm hoàn chỉnh	Giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học Rạng Đông	4,06	01/03/2020			22%	01/09/2020						3,86	01/03/2018	7.380.268	6.550.043	24-4	20-11	01/12/2021	43-2	262.854.870	22.140.804	240.714.066	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại được.																				
16	Hoàng Khánh Toàn	08/05/1980	Trung học sư phạm hoàn chỉnh	Giáo viên Trường PTDTBT Tiểu học Rạng Đông	3,06	01/03/2020			15%	01/09/2020						2,86	01/03/2018	5.243.310	4.583.688	17-1	17-1	01/12/2021	41-6	132.613.976	15.729.930	116.884.046	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại được.																				
17	Vũ A Sinh	18/04/1976	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Mường Mùn	3,99	01/06/2018			21%	01/01/2021						3,66	01/06/2015	7.193.571	6.307.513	21-7		01/09/2021	45-4	229.728.635	21.580.713	208.147.922	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.																				

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)			Lý do tinh giản			
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp có phụ cấp 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc (do cơ quan chỉ từ dự toán được giao, nguồn thu hợp pháp khác)	NSNN cấp (Trợ cấp do đóng BHXH)				
																											Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc (do cơ quan chỉ từ dự toán được giao, nguồn thu hợp pháp khác)	NSNN cấp (Trợ cấp do đóng BHXH)
18	Quảng Văn Cương	31/05/1978	Đại học	Giáo viên Trường Tiểu học Phú Nhung	2,66	01/10/2019			9%	01/04/2020					2,46	01/04/2017	4.320.106	3.816.277	11-4		01/12/2021	43-6	78.791.090	12.960.318	65.830.772	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.			
19	Hoàng Thị Chính	14/02/1990	Trung cấp	Nhân viên Y tế Trường Tiểu học Quái Càng	2,66	01/04/2020									2,46	01/04/2018	3.963.400	3.392.540	9-10		01/08/2021	31-5	62.778.300	11.890.200	50.888.100	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.			
20	Quảng Ngọc Tân	18/07/1982	Trung cấp	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình huyện	2,86	01/06/2020									2,66	01/05/2018	4.261.400	3.616.547	11-7		01/07/2021	38-11	77.882.040	12.784.200	65.097.840	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.			
21	Trần Thị Đình	13/07/1984	Đại học	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện	3,33	01/09/2018			10%	01/09/2020					3,00	01/09/2015	5.457.870	4.888.845	12-3		01/12/2021	37-4	108.039.459	16.373.610	91.665.849	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.			
22	Quảng Văn Đức	28/04/1986	Trung cấp kỹ thuật tin học	Nhân viên văn thư Trường Tiểu học Bình Minh	2,66	01/07/2019	0,2	01/08/2016							2,46	01/07/2017	3.963.400	3.562.016	10-10		01/08/2021	35-3	70.663.463	11.890.200	58.773.263	02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có 01 năm hoàn thành nhiệm vụ, 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp.			
23	Lò Thị Hiền	27/07/1990		Nhân viên phục vụ Trường Mầm non Quái Càng	1,90	01/09/2019									1,72	01/09/2017	3.070.000	2.475.287	12-0		01/09/2021	31-1	53.765.160	9.210.000	44.555.160	Đôi dư do sáp nhập Trường Mầm non Quái Càng và Trường Mầm non Hoa Mai (Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tuấn Giáo)			
24	Lò Thị Tiến	15/01/1990		Nhân viên phục vụ Trường Mầm non Quái Càng	1,90	01/02/2019									1,72	01/02/2017	3.070.000	2.531.027	12-7		01/09/2021	31-7	58.565.020	9.210.000	49.355.020	Đôi dư do sáp nhập Trường Mầm non Quái Càng và Trường Mầm non Hoa Mai (Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Tuấn Giáo)			
X	Huyện Tủa Chùa																									190.406.841	28.479.264	161.927.577	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)			Lý do tính gián				
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp có phụ cấp 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc (do cơ quan chi trả dự toán được giao, nguồn thu hợp pháp khác)	NSNN cấp (Trợ cấp do đóng BHXH)					
25	Nguyễn Thị Duyên	25/07/1986	Đại học	Giáo viên Trường Mầm non Tủa Thàng số 1	3,26	01/07/2019	0,35	01/12/2016	12%	01/04/2020					3,06	01/07/2018	5.440.288	5.129.296	14-2		01/12/2021	35-4	124.036.075	16.320.864	107.715.211	Một năm không hoàn thành nhiệm vụ liền kề tại thời điểm xét tính gián biên chế, cá nhân tự nguyện xin nghỉ, cơ quan quản lý đồng ý				
26	Trần Văn Quyết	21/02/1988	Đại học Luật	Viên chức Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp huyện Tủa Chùa	2,72	01/01/2019									2,41	01/01/2016	4.052.800	3.442.055	10-3		01/07/2021	33-4	66.370.766	12.158.400	54.212.366	Chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhiệm nên bị hạn chế về năng lực hoàn thành công việc được giao, nhưng không thể bỏ vị trí việc làm khác được				
TỔNG CỘNG																											5.257.379.559	563.256.742	4.694.122.817	

Tổng số đối tượng thôi việc ngay: 36 người.

Tổng số tiền trợ cấp cho các đối tượng thôi việc ngay: 5.257.379.559 đồng (Năm tỉ, hai trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng)